

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/10/2016 ĐẾN 31/12/2016

Tháng 01 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính giữa niên độ (giai đoạn từ 01/10/2016-31/12/2016)	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2016	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 41

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**QUÝ II NIÊN ĐỘ 2016-2017***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.735.359.138.366	2.315.929.177.714
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	287.322.223.579	425.509.868.715
1. Tiền	111		184.322.223.579	342.909.868.715
2. Các khoản tương đương tiền	112		103.000.000.000	82.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		64.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		64.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.408.829.937.453	1.043.314.529.651
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	651.920.529.829	490.534.672.883
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	333.060.589.379	347.860.161.211
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	77.000.000.000	155.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	362.314.285.999	65.698.991.002
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(15.465.467.754)	(15.779.295.445)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	881.898.319.350	787.825.870.456
1. Hàng tồn kho	141		881.898.319.350	787.825.870.456
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		93.308.657.984	59.278.908.892
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	72.529.413.049	28.015.768.306
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.495.701.058	31.062.376.949
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17(b)	283.543.877	200.763.637
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		2.256.122.105.465	2.277.722.769.029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.341.448.612	66.368.071.018
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	35.328.448.612	18.355.071.018
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	48.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		13.000.000	13.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
II. Tài sản cố định	220		505.068.286.375	504.199.934.570
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	496.950.136.590	495.461.028.561
- Nguyên giá	222		1.037.526.158.413	1.009.147.652.675
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(540.576.021.823)	(513.686.624.114)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	8.118.149.785	8.738.906.009
- Nguyên giá	228		21.130.305.431	21.130.305.431
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.012.155.646)	(12.391.399.422)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	57.590.079.020	59.092.428.908
- Nguyên giá	231		60.093.995.500	60.093.995.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.503.916.480)	(1.001.566.592)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		118.144.131.601	112.759.800.088
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	118.144.131.601	112.759.800.088
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	1.417.084.718.150	1.408.406.103.384
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.232.757.767.350	1.254.757.767.350
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		166.746.814.800	86.650.962.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.580.136.000	66.997.374.034
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		122.893.441.707	126.896.431.061
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		120.964.738.329	124.967.727.683
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.14	1.928.703.378	1.928.703.378
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.991.481.243.831	4.593.651.946.743
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	300		2.860.321.161.517	2.518.401.399.005
I. Nợ ngắn hạn	310		2.357.628.184.394	2.010.606.542.144
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	154.580.414.269	242.403.597.786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16(a)	32.934.809.805	9.051.646.999
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17(a)	2.562.167.682	5.122.493.688
4. Phải trả người lao động	314		11.620.473.390	22.794.188.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	59.082.227.374	18.045.838.253
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	44.148.577.614	57.020.635.069
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	2.029.934.309.996	1.634.416.637.203
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.18	22.765.204.264	21.751.504.706
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
II. Nợ dài hạn	330		502.692.977.123	507.794.856.861
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		99.000.000	109.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	502.593.977.123	507.685.856.861
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.131.160.082.314	2.075.250.547.738
I. Nguồn vốn, quỹ	410	V.23	2.131.160.082.314	2.075.250.547.738
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.295.111.980.000	1.295.111.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.295.111.980.000	1.295.111.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		461.687.950.000	461.712.700.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		171.812.353.283	154.291.915.117
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13.050.175.000	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		189.497.624.031	164.133.952.621
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		142.130.299.483	13.966.794.155
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.367.324.548	150.167.158.466
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.991.481.243.831	4.593.651.946.743

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập



Đỗ Thị Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tín



Trần Quốc Thảo 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NIÊN ĐỘ 2016-2017

Giới đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016

DVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/10 đến 31/12		Lũy kế từ đầu niên độ	
			Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/07/2015 đến 31/12/2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01a	1.299.448.276.546	969.566.274.216	2.123.219.460.424	2.053.554.318.348
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01b	216.588.328	4.126.713.214	4.420.500.003	8.982.844.730
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.01c	1.299.231.688.218	965.439.561.002	2.118.798.960.421	2.044.571.473.618
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.213.920.776.673	840.611.797.537	1.962.934.594.609	1.798.782.207.078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		85.310.911.545	124.827.763.465	155.864.365.812	245.789.266.540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	73.316.241.443	11.196.389.198	94.174.036.015	18.032.447.798
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	36.616.894.661	3.018.333.811	69.747.210.371	29.418.428.403
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.526.853.823	13.367.862.815	67.113.011.420	26.058.332.592
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	37.338.773.644	18.049.025.568	66.426.604.069	45.292.425.780
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	28.911.546.950	30.093.849.530	57.032.483.034	57.255.724.755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.759.937.733	84.862.943.754	56.832.104.353	131.855.135.400
11. Thu nhập khác	31	VI.05	2.512.534.958	468.672.743	2.715.992.797	85.577.484.884
12. Chi phí khác	32	VI.06	2.355.168.151	70.933.861	2.358.612.665	81.859.385.495
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		157.366.807	397.738.882	357.380.132	3.718.099.389
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		55.917.304.540	85.260.682.636	57.189.484.485	135.573.234.789
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	9.567.723.948	18.752.877.090	9.822.159.937	27.187.375.914
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.09	-	-	-	5.299.806.995
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		46.349.580.592	66.507.805.546	47.367.324.548	103.086.051.880

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Quốc Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II NIÊN ĐỘ 2016-2017

Giai đoạn từ 01/07/2016 đến 31/12/2016

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế niên độ	
			Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/07/2015 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.189.484.485	135.573.234.789
2. Điều chỉnh cho các khoản			11.909.225.920	18.722.403.674
- Khấu hao tài sản cố định & BĐSĐT	02		29.012.503.821	20.002.986.982
- Các khoản dự phòng	03		(313.827.691)	(4.426.357.494)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(33.836.056)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(91.411.488.181)	(22.912.558.406)
- Chi phí lãi vay	06		67.113.011.420	26.058.332.592
- Các khoản điều chỉnh khác	07		7.542.862.607	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		69.098.710.405	154.295.638.463
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(114.701.820.839)	(245.043.031.404)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(94.072.448.894)	53.368.506.191
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(42.946.414.741)	276.203.790.727
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(50.920.346.446)	(11.739.294.736)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(66.194.428.848)	(25.988.989.305)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.838.616.631)	(33.663.387.696)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(7.473.625.782)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.117.160.811)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(316.692.526.805)	159.959.606.458
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(362.345.376.763)	(152.485.248.030)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.714.367.401	89.355.932.952
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(64.000.000.000)	(213.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		126.000.000.000	137.146.940.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(86.243.702.800)	(85.979.586.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		77.565.088.034	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		92.398.712.742	18.321.529.535
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(211.910.911.386)	(207.140.431.543)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(41.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.222.325.134.490	1.776.689.374.852
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.831.909.341.435)	(1.570.552.874.152)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(61.333.648.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		390.415.793.055	144.761.851.900
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50		(138.187.645.136)	97.581.026.815
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		425.509.868.715	39.236.047.809
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		287.322.223.579	136.817.074.624

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng


Đỗ Thị Thủy Tiên


Nguyễn Minh Tín



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

GIÁI ĐOẠN TỪ 01/10/2016-31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2001, thay đổi gần đây nhất là ngày 08 tháng 07 năm 2016.
- Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh : Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
- Trồng cây mía
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ ăn uống.
- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.
- Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất, mua bán cồn.
- Bán buôn cồn, bán buôn nguyên liệu ngành mía đường, bán buôn phân bón.
- Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Từ ngày 1 tháng 7 đến 30 tháng 6 năm sau.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Trong kỳ doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- *Danh sách các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Các chi nhánh, văn phòng đại diện và nhà máy khác trực thuộc Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Nhà máy Đường TTC Biên Hòa - Tây Ninh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-001 cấp lần đầu ngày 13 tháng 6 năm 2001, thay đổi lần thứ 13, ngày 20 tháng 9 năm 2016, đặt tại số 561A, đường Trần Phú, Ấp Tân Phước, Xã Tân Bình, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
 - Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Nhà máy Đường TTC Biên Hòa - Trị An được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-009 cấp lần đầu ngày 7 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 7, ngày 21 tháng 9 năm 2016, đặt tại Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.
 - Chi nhánh Nông trường Biên Hòa – Thành Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-011 cấp ngày 26 tháng 4 năm 2014, đặt tại Ấp Thanh Đông, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.
 - Văn phòng đại diện của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa được thành lập theo Giấy Chứng nhận văn phòng đại diện số 3600495818-012 ngày 8 tháng 9 năm 2014 đặt tại 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- *Danh sách các công ty con:*

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận	Tỷ lệ sở hữu	
		Đăng ký Kinh doanh	31/12/2016	30/6/2016
Các công ty con				
Công ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa.	Bán mua đường và các sản phẩm có sử dụng đường, bán buôn thực phẩm công nghệ, bán buôn đồ uống....	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0313733213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 27 tháng 9 năm 2016.	98%	98%

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			31/12/2016	30/6/2016
Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Thành Long (“Biên Hòa – Thành Long”)	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900854955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 8 tháng 12 năm 2009.	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Ninh Hòa (“NHS”) (“trước đây là Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa”)	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân bón.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4200636590 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 20 tháng 11 năm 2015.	100%	100%
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung (“Bò giống Miền Trung”)	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác; kinh doanh thức ăn cho gia súc, bò nuôi và các sản phẩm chăn nuôi khác; trồng rừng.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3703000180 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005.	66,97%	66,97%
Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa (“Nhiệt Điện Ninh Hòa”)	Sản xuất điện để bán; cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện; bán máy móc, thiết bị và linh kiện cho sản xuất công nghiệp, thương mại, đào mỏ, xây dựng, thiết bị văn phòng;	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4201575358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 9 tháng 10 năm 2013.	100%	100%
Ninh Hoa Sugar Private Limited Company (“NHS PTE”)	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía và các sản phẩm nông sản khác.	Giấy Chứng nhận Đầu tư Nước ngoài số 734/BKHĐT- ĐTRNN ngày 12 tháng 8 năm 2014 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	100%	100%

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			31/12/2016	30/6/2016
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Đường Phan Rang")	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4303000027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 28 tháng 01 năm 2016.	94,51%	94,51%
Công ty TNHH Hải Vi ("Hải Vi")	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900244283 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2016.	1%	100%

- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:*

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			31/12/2016	30/6/2016
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía đường.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013.	24%	24%
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường, khoai mì, cao su; Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa, gỗ, vật liệu xây dựng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900243272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 17 tháng 2 năm 2016.	43,20%	26,49%

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tại ngày 31/12/2016, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Biên Hòa – Thành Long và Công ty này vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 6 năm sau

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc, và khi cần thiết, trừ đi các khoản dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn này. Công ty có lập báo cáo tài chính hợp nhất mà trong đó báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất với báo cáo tài chính của Công ty. Công ty phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

c) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu cần thiết, trong báo cáo tài chính riêng này. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ hoặc giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá theo hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 điều chỉnh cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

e) Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1, VIII.2.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - a. 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - b. 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - c. 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - d. 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

Riêng đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị tại hai nhà máy, thời gian trích khấu hao tối đa là 20 năm.

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong khoản thời gian từ 5 đến 20 năm.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản nợ vay được theo dõi chi tiết từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản Vay và nợ thuê tài chính được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo..

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như:

- + Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất. Kế toán tiến hành tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh.
- + Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**Mẫu số: B09-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền & các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	30/06/2016
Tiền mặt	483.794.017	361.980.226
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	183.838.429.562	342.547.888.489
Các khoản tương đương tiền	103.000.000.000	82.600.000.000
Cộng	287.322.223.579	425.509.868.715

2. Phải thu của khách hàng**a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2016	30/06/2016
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	50.252.817.711	120.935.669.588
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	51.368.912.700	61.562.172.000
Công ty Nước giải khát Suntory PepsiCo Việt Nam-Chi nhánh Cần Thơ	-	136.069.815.000
Global Mind Commodities Trading Pte.Ltd	170.821.115.200	
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	-	6.710.713.434
Công ty CP Thương mại Thành Thành Công	149.004.588.334	
Các khách hàng khác	230.473.095.884	165.256.302.861
Cộng	651.920.529.829	490.534.672.883

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**2. Phải thu của khách hàng***b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán*

	31/12/2016	30/06/2016
Ngắn hạn	651.920.529.829	490.534.672.883
Dài hạn	-	-
Cộng	651.920.529.829	490.534.672.883

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2016	30/06/2016
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	-	6.710.713.434
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	50.252.817.711	120.935.669.588
Công ty CP Thương Mại Đầu Tư Thuận Thiên	-	26.620.550
Công ty CP TM Thành Thành Công	149.004.588.334	6.006.658
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	9.836.551.248	26.712.219.100
Cộng	209.093.957.293	154.391.229.330

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**3. Trả trước cho người bán***a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn*

	31/12/2016	30/06/2016
Global Mind Commodities Trading Pte.Ltd	-	220.781.750.000
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	185.098.949.904	
Trả trước cho nông dân trồng mía	127.195.799.313	112.265.155.091
Các khách hàng khác	56.094.288.774	33.168.327.138
Cộng	368.389.037.991	366.215.232.229

b) Trả trước cho người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2016	30/06/2016
Ngắn hạn	333.060.589.379	347.860.161.211
Dài hạn	35.328.448.612	18.355.071.018
Cộng	368.389.037.991	366.215.232.229

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	31/12/2016	30/06/2016
Công ty CP Thương Mại Đầu Tư Thuận Thiên	7.813.615.745	9.007.241.465
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	185.098.949.904	-
Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	441.275.570	103.717.500
Cộng	193.353.841.219	9.110.958.965

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**4. Phải thu về cho vay:**

	31/12/2016	30/06/2016
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ:		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty CP TM Thành Thành Công	-	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	2.000.000.000	-
Cộng	77.000.000.000	155.000.000.000

	31/12/2016	30/06/2016
Phải thu về cho vay dài hạn:		
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	-	48.000.000.000
Cộng	-	48.000.000.000

5. Phải thu khác

	31/12/2016	30/06/2016
a) Phải thu của khác ngắn hạn		
Lãi phải thu từ nông dân trồng mía	995.506.475	2.575.829.603
Phải thu của người lao động	19.257.706.167	14.008.153.506
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	328.582.539.512	43.442.229.250
Các khoản phải thu khác	13.478.533.845	5.672.778.643
Cộng	362.314.285.999	65.698.991.002

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**6. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Số ngày quá hạn	31/12/2016			Số ngày quá hạn	30/06/2016		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn								
<i>Nợ quá hạn của nông dân trồng mía</i>								
Nguyễn Minh Đạt	1732	3.873.149.384	(3.873.149.384)	-	1548	4.753.149.384	(4.753.149.384)	-
Nguyễn Văn Bình	1368	3.749.281.161	(3.749.281.161)	-	1184	3.749.281.161	(3.749.281.161)	-
Võ Thành Vinh	645	2.151.523.720	(1.075.761.860)	1.075.761.860	461	2.222.892.349	(1.111.446.175)	1.111.446.174
Lê Văn Hùng	1367	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-	1183	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-
Khách hàng nông dân trồng mía khác		7.465.709.942	(4.256.380.461)	3.209.329.481		4.546.875.750	(3.654.523.837)	892.351.913
Cộng		18.311.815.244	(14.026.723.903)	4.285.091.341	-	16.344.349.681	(14.340.551.594)	2.003.798.087
<i>Nợ quá hạn khách hàng thương mại</i>								
Cty TNHH Phước Thịnh	1.857	999.809.072	(999.809.072)	-	1.673	999.809.072	(999.809.072)	-
Xí Nghiệp sản xuất Gia công	5.113	315.035.552	(315.035.552)	-	4.929	315.035.552	(315.035.552)	-
Bao Đay Đại Thắng		123.899.227	(123.899.227)	-		123.899.227	(123.899.227)	-
Khách hàng thương mại khác								
Cộng	-	1.438.743.851	(1.438.743.851)	-		1.438.743.851	(1.438.743.851)	-
Tổng cộng		19.750.559.095	(15.465.467.754)	4.285.091.341		17.783.093.532	(15.779.295.445)	2.003.798.087
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn			(15.465.467.754)				(15.779.295.445)	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)*Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:*

	<i>Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016</i>	<i>Từ 01/07/2015 đến 31/12/2015</i>
Số dư đầu kỳ	15.779.295.445	13.047.162.287
Tăng dự phòng trong kỳ	1.189.579.525	1.210.041.478
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.503.407.216)	(262.063.727)
Điều chỉnh xóa nợ khách hàng	-	(20.406.501)
Số dư cuối kỳ	15.465.467.754	13.974.733.537

7. Hàng tồn kho

	<i>31/12/2016</i>		<i>30/06/2016</i>
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>
Hàng mua đang đi trên đường	96.127.080.500	-	66.244.000
Nguyên liệu, vật liệu	442.632.960.510	-	385.684.986.504
Công cụ, dụng cụ	15.859.512.864	-	17.139.285.445
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	80.860.400.454	-	47.785.713.462
Thành phẩm	149.001.650.603	-	256.431.849.393
Hàng hóa	97.416.714.419	-	70.596.402.593
Hàng gửi đi bán	-	-	10.121.389.059
Cộng	881.898.319.350	-	787.825.870.456

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<i>31/12/2016</i>	<i>30/06/2016</i>
Chi phí trả trước cho mùa sản xuất	36.636.033.893	21.047.003.529
Chi phí sửa chữa lớn	13.700.737.074	3.540.076.234
Chi phí trả trước - ngắn hạn khác	22.192.642.082	3.428.688.543
	72.529.413.049	28.015.768.306

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<u>Nguyên giá</u>					
	225.256.475.938	737.006.324.980	33.704.782.736	13.180.069.021	1.009.147.652.675
Mua sắm mới	-	20.345.813.909	-	156.955.500	20.502.769.409
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.003.299.960	10.594.360.851	829.342.560	609.531.728	13.036.535.099
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.160.798.770)	-	-	(5.160.798.770)
Tại ngày 31/12/2016	226.259.775.898	762.785.700.970	34.534.125.296	13.946.556.249	1.037.526.158.413

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 01/07/2016	101.443.083.033	390.471.692.399	15.348.987.155	6.422.861.527	513.686.624.114
Khấu hao trong kỳ	4.623.048.438	20.584.411.584	1.554.783.422	725.722.102	27.487.965.546
Thanh lý, nhượng bán	-	(598.567.837)	-	-	(598.567.837)
Tại ngày 31/12/2016	106.066.131.471	410.457.536.146	16.903.770.577	7.148.583.629	540.576.021.823

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/07/2016	123.813.392.905	346.534.632.581	18.355.795.581	6.757.207.494	495.461.028.561
Tại ngày 31/12/2016	120.193.644.427	352.328.164.824	17.630.354.719	6.797.972.620	496.950.136.590

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**Nguyên giá**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 01/07/2016	17.560.643.130	42.533.352.370	60.093.995.500
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	17.560.643.130	42.533.352.370	60.093.995.500

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 01/07/2016	292.677.386	708.889.206	1.001.566.592
Khấu hao trong kỳ	439.016.078	1.063.333.810	1.502.349.888
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
	731.693.464	1.772.223.016	2.503.916.480

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/07/2016	17.267.965.744	41.824.463.164	59.092.428.908
Tại ngày 31/12/2016	16.828.949.666	40.761.129.354	57.590.079.020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**11. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Bản quyền Microsoft	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù, san lấp	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Tại ngày 01/07/2016	1.782.191.931	16.521.496.458	2.826.617.042	21.130.305.431
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.782.191.931	16.521.496.458	2.826.617.042	21.130.305.431
<u>Khấu hao lũy kế</u>				
Tại ngày 01/07/2016	995.747.662	8.671.882.288	2.723.769.472	12.391.399.422
Tăng trong kỳ	226.560.234	371.526.436	22.669.554	620.756.224
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.222.307.896	9.043.408.724	2.746.439.026	13.012.155.646
<u>Giá trị còn lại</u>				
Tại ngày 01/07/2016	786.444.269	7.849.614.170	102.847.570	8.738.906.009
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	559.884.035	7.478.087.734	80.178.016	8.118.149.785

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/07/2015 đến 31/12/2015
Số dư đầu kỳ	112.759.800.088	129.151.868.730
Tăng trong kỳ	32.452.627.166	138.706.447.718
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(13.036.535.099)	(38.012.494.483)
Chuyển sang TSCĐ vô hình		(1.762.423.500)
Chuyển sang chi phí trả trước	(14.031.760.554)	(8.553.098.112)
Số dư cuối kỳ	118.144.131.601	219.530.300.353

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016	30/06/2016
Dự án Cụm CBCN Tây Sông Vàm Cỏ	23.512.406.107	23.512.406.107
Các dự án tại Biên Hòa	18.149.763.681	14.293.455.545
Các dự án tại nhà máy Tây Ninh	857.358.157	829.342.560
Các dự án tại nhà máy Trị An	4.237.627.743	8.845.623.334
Các dự án tại Thành Long	20.600.165.054	19.611.420.423
Các dự án khác	50.786.810.859	45.667.552.119
Cộng	118.144.131.601	112.759.800.088

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**13. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số lượng	% vốn sở hữu	31/12/2016			Số lượng	% vốn sở hữu	30/06/2016		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
i) Đầu tư vào Công ty con										
Công ty TNHH MTV Hải Vi				-	(*)		100,00%	22.000.000.000	-	(*)
Công ty CP TM XNK Biên Hòa	11.760.000	98,00%	117.600.000.000	-	(*)	11.760.000	98,00%	117.600.000.000		
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	60.750.000	100,00%	1.030.726.951.350	-	(*)	60.750.000	100,00%	1.030.726.951.350,00	-	
Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa-Phan Rang	4.252.926	94,51%	84.430.816.000	-	(*)	4.252.926	94,51%	84.430.816.000,00	-	
Cộng			1.232.757.767.350					1.254.757.767.350		
ii) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết										
Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu & Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	720.000	24,00%	7.200.000.000		(*)	720.000	24,00%	7.200.000.000	-	(*)
Công ty Cổ Phần Mía Đường Tây Ninh	12.703.166	43,20%	159.546.814.800		(*)	7.789.310	26,49%	79.450.962.000		
Cộng			166.746.814.800					86.650.962.000		
iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác										
+ Công ty TNHH MTV Hải Vi			220.000.000							
+ Công ty Cổ Phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		-		-	-	3.853.520	2,08%	55.565.088.034	-	120.229.824.000
+ Công ty Cổ Phần Mía Đường Sơn Dương	1.778.355	13,08%	17.360.136.000	-	(*)	1.185.570	13,08%	11.432.286.000	-	(*)
Cộng			17.580.136.000	-				66.997.374.034	0	
Tổng cộng			1.417.084.718.150	-				1.408.406.103.384	0	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T.Đ

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**13. Đầu tư tài chính dài hạn (tt)**

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/07/2015 đến 31/12/2015
<i>Biến động các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:</i>		
Số dư đầu năm	1.408.406.103.384	106.904.479.384
Tăng đầu tư từ thanh toán bằng tiền trong kỳ	86.023.702.800	85.979.586.000
Giảm do thanh lý các khoản đầu tư	(77.345.088.034)	1.025.934.360.000
Số dư cuối kỳ	1.417.084.718.150	1.218.818.425.384

Biến động các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/07/2015 đến 31/12/2015
Số dư đầu năm	-	12.124.335.245
Tăng trong năm	-	5.547.723.589
Hoàn nhập trong năm	-	(10.922.058.834)
Sử dụng trong năm	-	-
Số dư cuối kỳ	-	6.750.000.000

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

	31/12/2016	30/06/2016
Chi phí trích trước phải trả	1.928.703.378	1.928.703.378
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	1.928.703.378	1.928.703.378

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**15. Phải trả người bán***a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng lớn*

	31/12/2016	30/06/2016
Global Mind Commodities Trading Pte.Ltd	96.127.080.500	-
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	239.543.697	109.199.587.055
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	-	71.361.579.670
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	12.342.824.319	1.483.277.679
Các khách hàng khác	45.870.965.753	60.359.153.382
Cộng	154.580.414.269	242.403.597.786

b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2016	30/06/2016
Ngắn hạn	154.580.414.269	242.403.597.786
Cộng	154.580.414.269	242.403.597.786

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2016	30/06/2016
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	718.241.500	1.264.200.740
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	239.543.697	109.199.587.055
Công ty CP Thương Mại Đầu Tư Thuận Thiên	-	796.169.840
Công ty CP TM Thành Thành Công	-	115.470.769
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	-	71.361.579.670
Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	95.127.586	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	1.330.265.418	1.703.896.800
Công ty CP Mía Đường Tây Ninh		10.000.000
Cộng	2.383.178.201	184.450.904.874

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**16. Người mua trả tiền trước**

Trong khoản người mua trả tiền trước có khoản trả trước từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2016	30/06/2016
Công ty CP TM Thành Thành Công	-	509.536.053
Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang	-	30.765.964
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thành Thành Công	11.825.915.899	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa	18.135.486.258	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	6.998.228	994.279.859
Cộng	29.968.400.385	1.534.581.876

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2016	Lũy kế số thuế phải nộp trong kỳ	Lũy kế số thuế đã nộp/cần trừ trong kỳ	30/06/2016
Thuế giá trị gia tăng	2.390.450.164	2.390.450.164	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	18.701.492.064	18.701.492.064	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.417.742	1.417.742	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	20.379.214.299	20.379.214.299	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.824.811.239	14.817.259.711	4.992.448.472
Thuế thu nhập cá nhân	156.331.962	1.838.315.344	1.808.011.006	126.027.624
Thuế tài nguyên	14.387.040	35.789.040	24.466.500	3.064.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.301.224.834	1.301.224.834	-
Phí, lệ và các khoản phải nộp khác	998.516	1.276.474	1.231.050	953.092
Cộng	2.562.167.682	54.473.991.200	57.034.317.206	5.122.493.688

b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2016	Số thuế phải thu trong kỳ	Số thuế đã được hoàn lại trong kỳ	30/06/2016
<i>Các khoản thuế đã nộp cho Nhà nước sẽ được hoàn lại</i>				
Thuế xuất nhập khẩu	219.446.332	111.807.936	-	107.638.396
Thuế TNDN	64.097.545	64.097.545	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	93.125.241	93.125.241
Cộng	283.543.877	175.905.481	93.125.241	200.763.637

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/07/2015 đến 31/12/2015
Số dư đầu kỳ	21.751.504.706	5.990.756.991
Trích lập trong kỳ	(2.516.785.028)	11.752.771.749
Tăng do điều chỉnh hạch toán trong kỳ	3.917.392.948	-
Sử dụng trong kỳ	(386.908.362)	(7.473.625.782)
Số dư cuối kỳ	22.765.204.264	10.269.902.958

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**19. Chi phí phải trả***Chi phí phải trả - ngắn hạn*

	31/12/2016	30/06/2016
Chi phí vận chuyển	15.698.554.187	1.222.558.408
Chi phí hoa hồng, hỗ trợ bán hàng	12.911.176.624	6.443.055.152
Chi phí lãi vay phải trả	6.356.380.000	5.437.797.428
Trợ giá mía cho cho nông dân của 2 nhà máy	2.356.290.130	-
Trích trước chi phí trồng xen canh	7.537.688.330	-
Trích trước lương tháng 13	5.449.651.379	-
Chi phí phải trả khác	8.772.486.724	4.942.427.265
Cộng	59.082.227.374	18.045.838.253

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác*a) Phải trả, phải nộp khác - ngắn hạn*

	31/12/2016	30/06/2016
Phải trả Brightway Group Co, Ltd	33.172.706.250	33.172.706.250
Khen thưởng cho HĐQT, BKS, Ban TGD	-	3.917.392.948
Kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS	-	6.450.175.000
Cổ tức phải trả	1.755.666.500	1.782.798.900
Chi phí lương và công tác phí cho hệ thống phân phối	9.280.000	2.112.986.157
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển ký quỹ của nông dân	4.155.168.903	326.439.185
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	6.339.662	667.873.898
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	1.274.446.107	648.611.625
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.774.970.192	7.941.651.106
Cộng	44.148.577.614	57.020.635.069

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2016		Lũy kế phát sinh		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.903.064.715.678	1.903.064.715.678	2.182.825.671.865	1.790.783.611.751	1.511.022.655.564	1.511.022.655.564
Vay dài hạn đến hạn trả	26.869.594.318	26.869.594.318	16.455.663.858	12.980.051.179	23.393.981.639	23.393.981.639
Mệnh giá trái phiếu ngắn hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	2.029.934.309.996	2.029.934.309.996	2.199.281.335.723	1.803.763.662.930	1.634.416.637.203	1.634.416.637.203

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Chi tiết số dư như sau:	31/12/2016	30/06/2016
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ	218.661.383.512	160.834.936.032
- Ngân hàng SINOPAC- CN HCM	39.231.518.510	-
- Ngân hàng CTBC - CN TP.HCM	7.921.576.083	32.618.212.959
- Ngân hàng HSBC - CN TP.HCM	82.984.800.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - HCM	97.116.324.506	-
- Ngân hàng Maybank	178.498.400.000	99.644.835.534
- Ngân hàng MB - CN Tp.HCM	144.938.762.001	141.184.013.449
- Ngân hàng BPCE IOM - CN TP.HCM	96.009.712.613	1.051.148.343
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Biên Hòa	56.324.625.085	51.596.232.568
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	461.776.624.491	644.946.400.045
- Ngân hàng VIBank - CN Đồng Nai	113.538.000.131	99.448.669.652
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM	268.863.890.875	279.698.206.982
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	137.199.097.871	
Cộng	1.903.064.715.678	1.511.022.655.564

22. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016	30/06/2016
Vay dài hạn	132.820.238.110	131.079.838.500
Mệnh giá trái phiếu dài hạn	496.643.333.331	500.000.000.000
Hoàn trả trong vòng mười hai tháng	(126.869.594.318)	(123.393.981.639)
Hoàn trả sau mười hai tháng	502.593.977.123	507.685.856.861

Chi tiết số dư như sau:	31/12/2016	30/06/2016
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	-	11.038.521.968
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Daklak	93.305.219.322	94.519.689.322
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	19.688.145.988	18.278.629.010
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	6.236.512.800	7.242.998.200
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM	13.590.360.000	
Mệnh giá trái phiếu	496.643.333.331	500.000.000.000
Cộng	629.463.571.441	631.079.838.500
Hoàn trả trong vòng mười hai tháng	(126.869.594.318)	(123.393.981.639)
	502.593.977.123	507.685.856.861

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**23. Vốn chủ sở hữu***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng nguồn vốn chủ sở hữu
Tại ngày 01/07/2015	629.949.180.000	39.817.240.000	144.497.938.660		100.185.541.361	914.449.900.021
Tăng vốn trong năm trước	665.162.800.000	421.895.460.000			-	1.087.058.260.000
Lợi nhuận trong năm trước					175.204.381.660	175.204.381.660
Chia cổ tức năm trước					(61.671.999.000)	(61.671.999.000)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển			9.793.976.457		(9.793.976.457)	-
Trích lập quỹ khen thưởng - phúc lợi					(32.789.994.943)	(32.789.994.943)
Giảm khác					(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Tại ngày 30/06/2016	1.295.111.980.000	461.712.700.000	154.291.915.117	-	164.133.952.621	2.075.250.547.738
Phát hành cổ phiếu					-	-
Lợi nhuận thuần trong năm					47.367.324.548	47.367.324.548
Chia cổ tức kỳ này						-
Trích lập quỹ kỳ này			17.520.438.166		(17.520.438.166)	-
Trích lập quỹ khen thưởng - phúc lợi					2.516.785.028	2.516.785.028
Sử dụng quỹ kỳ này		(24.750.000)		(400.000.000)		(424.750.000)
Điều chỉnh tăng từ kinh phí HĐQT & BKS				13.450.175.000	(7.000.000.000)	6.450.175.000
Giảm khác						-
Tại ngày 30/09/2016	1.295.111.980.000	461.687.950.000	171.812.353.283	13.050.175.000	189.497.624.031	2.131.160.082.314

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**23. Vốn chủ sở hữu***b) Cổ phiếu*

	31/12/2016	30/06/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	129.511.198	129.511.198
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	129.511.198	129.511.198
+ Cổ phiếu phổ thông	129.511.198	129.511.198
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	129.511.198	129.511.198
+ Cổ phiếu phổ thông	129.511.198	129.511.198
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.		

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2016	30/06/2016
<i>a) Tài sản nhận giữ hộ</i>		
Hàng hóa nhận giữ hộ	21.451.926.814	12.380.131.533
<i>b) Nợ khó đòi đã xử lý</i>	9.987.065.022	10.158.975.022
Khách hàng nông dân trồng mía	8.502.914.058	8.578.824.058
Khách hàng khác	1.484.150.964	1.484.150.964
<i>c) Ngoại tệ các loại</i>		
Ngoại tệ (USD)	345.007	18.118
Ngoại tệ (EUR)	250	250

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****1. Tổng doanh thu thuần**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
<i>a) Tổng doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng	1.298.493.233.714	964.254.231.336
Doanh thu cung cấp dịch vụ	955.042.832	5.312.042.880
Cộng	1.299.448.276.546	969.566.274.216
<i>b) Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		
Chiết khấu bán hàng	44.908.242	3.979.094.650
Hàng bán bị trả lại	171.680.086	147.618.564
Cộng	216.588.328	4.126.713.214
<i>c) Doanh thu thuần</i>	1.299.231.688.218	965.439.561.002

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Giá vốn bán hàng	1.213.583.655.579	836.618.444.578
Giá vốn cung cấp dịch vụ	337.121.094	3.993.352.959
Cộng	1.213.920.776.673	840.611.797.537

3. Doanh thu tài chính

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Lãi tiền gửi ngân hàng	84.016.375	5.601.023.377
Lãi từ trả trước cho nông dân trồng mía		2.860.301.167
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.078.684.800	-
Lãi từ trả trước cho người bán và cho các đơn vị khác vay	4.700.025.290	1.915.812.834
Lãi từ tiền thanh toán chậm của khách hàng	171.340.933	221.769.133
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.613.138.334	597.482.687
Lãi bán các khoản đầu tư	58.653.221.966	
Doanh thu tài chính khác	15.813.745	
Cộng	73.316.241.443	11.196.389.198

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Chi phí lãi vay	34.526.853.823	13.367.862.815
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(10.547.058.834)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.622.833.761	197.529.830
Chi phí tài chính khác	467.207.077	-
Cộng	36.616.894.661	3.018.333.811

5. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Lãi do thanh lý tài sản cố định	138.266.568	7.272.727
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	6.516.173	-
Bồi thường từ các đơn vị khác	7.099.793	55.262.015
Các khoản thu nhập khác	2.360.652.424	406.138.001
Cộng	2.512.534.958	468.672.743

6. Chi phí khác

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Các khoản bị phạt	-	70.933.206
Các khoản khác	2.355.168.151	655
Cộng	2.355.168.151	70.933.861

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**7. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Chi phí nhân viên	6.647.314.839	8.213.405.548
Chi phí vật liệu bao bì	974.485.223	25.170.122
Chi phí dụng cụ đồ dùng	25.787.503	7.918.728
Chi phí khấu hao TSCĐ	358.029.603	550.267.018
Chi phí bảo hành	-	7.807.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.930.952.354	11.120.570.663
Chi phí bằng tiền khác	9.402.204.122	(1.876.113.511)
Cộng	37.338.773.644	18.049.025.568

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Chi phí nhân viên quản lý	15.518.427.487	15.360.529.774
Chi phí vật liệu quản lý	942.710.638	1.605.842.048
Chi phí đồ dùng văn phòng	261.788.110	263.315.974
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.835.225.400	1.022.500.174
Thuế, phí & lệ phí	24.151.800	341.493.693
Chi phí dự phòng	(1.225.212.787)	(96.446.117)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.469.423.633	7.930.983.565
Chi phí bằng tiền khác	5.085.032.669	3.665.630.419
Cộng	28.911.546.950	30.093.849.530

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp***Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ*

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
<i>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	9.567.723.948	18.752.877.090
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.567.723.948	18.752.877.090
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	9.567.723.948	18.752.877.090

KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

+ Đường sản xuất

+ Đường hàng hóa

+ Dịch vụ

+ Khác

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	Đường sản xuất	Đường hàng hóa	Dịch vụ	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	968.687.402	273.533.691	955.043	56.055.553		1.299.231.688
Từ khách hàng bên ngoài	968.687.402	273.533.691	955.043	56.055.553	-	1.299.231.688
Giữa các bộ phận						-
Tổng cộng	968.687.402	273.533.691	955.043	56.055.553		1.299.231.688
Chi phí theo bộ phận						
Chi phí phân bổ trực tiếp	892.440.656	266.056.228	278.050	55.145.843	-	1.213.920.777
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	76.246.746	7.477.463	676.993	909.710	-	85.310.912
Phân bổ chi phí gián tiếp	56.027.048	10.037.919	-	185.353	-	66.250.321
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (chưa bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	20.219.697	-2.560.457	676.993	724.357		19.060.591
Dự phòng(+)/ hoàn nhập (-) giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	20.219.697	-2.560.457	676.993	724.357		19.060.591
Thu nhập tài chính	-	-	-	73.316.241	-	73.316.241
Chi phí tài chính	-	-	-	36.616.895	-	36.616.895
Thu nhập/ (chi phí) khác	-	-	-	157.367	-	157.367
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	55.917.305
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	9.567.724
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						-
Lợi nhuận sau thuế						46.349.581

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**VII THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN****1 Các bên liên quan gồm có:****Cổ đông:**

Cty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công

Công ty CP TM Đầu Tư Thuận Thiên

Công ty liên quan khác:

Công ty CP Thương Mại Thành Thành Công

Công ty liên kết:

Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công

Công ty CP Mía Đường Tây Ninh

Công ty con:

Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa

Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang

Công ty CP TM XNK Biên Hòa

2 Các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch (chưa bao gồm thuế GTGT) trong kỳ như sau:

Nội dung	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
* Giao dịch các bên liên quan là cổ đông		
1 Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	26.874.227.038	33.919.047.619
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.177.509.868	3.805.924.267
Chi trả cổ tức	-	17.048.494.000
Mua cổ phiếu	-	3.599.036.000
Doanh thu tài chính	171.340.933	221.769.133
2 Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	41.978.676.400	132.572.386.217
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.949.728.122	342.077.682.772
Thu nhập bán TSCĐ	4.714.367.401	-
Chi trả cổ tức	-	10.465.910.000
3 Công ty CP Thương mại Đầu tư Thuận Thiên		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.098.178.890	942.678.522
Chi trả cổ tức	-	5.042.686.000
Mua cổ phiếu	-	3.599.070.000
Doanh thu tài chính	169.371.693	18.888.889

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**VIII THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tt)***** Giao dịch các bên liên quan là công ty con**

Nội dung	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
2 Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	1.005.838.426
Mua hàng hóa, dịch vụ	88.445.150	2.781.142.857
Nhận cổ tức được chia	7.655.266.800	-
3 Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	42.750.000	1.608.325.735
Mua hàng hóa, dịch vụ	270.875.500.250	99.801.320.446
Thu nhập bán TSCĐ		
Doanh thu tài chính	3.428.792.486	447.916.667
4 Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	255.229.710.910	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	65.454.545	-
Chi phí lãi vay	105.879.613	-

*** Giao dịch các bên liên quan là công ty liên kết****1 Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công**

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Mua hàng hóa, dịch vụ	370.481.986	252.700.000

2 Công ty CP Mía Đường Tây Ninh

Mua hàng hóa, dịch vụ	13.700.714.286	-
-----------------------	----------------	---

*** Giao dịch các bên liên quan là công ty liên quan khác****1 Công ty CP Thương mại Thành Thành Công**

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	242.631.651.309	5.648.121.927
Mua hàng hóa, dịch vụ	93.532.297.936	14.052.342.174
Doanh thu tài chính	-	1.449.007.278

2 Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	(6.362.026)	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	7.437.272.685	-
Doanh thu tài chính	1.054.166.666	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**IX. CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC****1. Kết quả kinh doanh giai đoạn 01/10/2016-31/12/2016 so với giai đoạn 01/10/2015-31/12/2015:**

Chỉ tiêu	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)	(5) = (4)/(3)
Tổng lợi nhuận trước thuế	55.917.304.540	85.260.682.636	(29.343.378.096)	-34,42%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.349.580.592	66.507.805.546	(20.158.224.954)	-30,31%

2. Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn 01/10/2016-31/12/2016 so với giai đoạn 01/10/2015-31/12/2015:

Tổng lợi nhuận trước thuế giảm 29,34 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015, tỷ lệ giảm 34,42%, do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 39,52 tỷ đồng, tương đương giảm 31,66% so với cùng kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 62,12 tỷ đồng, tương đương tăng 554,82%
- Chi phí tài chính kỳ này tăng 33,60 tỷ đồng tương đương tăng 1113,15% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, chi phí lãi vay tăng 21,16 tỷ đồng, tương đương tăng 158,28%.
- Chi phí bán hàng tăng so với cùng kỳ năm ngoái 19,29 tỷ tương đương 106,87%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này giảm 1,18 tỷ tương đương giảm 3,93% so với cùng kỳ năm trước.

Người lập

**Đỗ Thị Thủy Tiên**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Minh Tín**

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

**Trần Quốc Thảo**